

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG
THÁI NGUYÊN

Số: 1346 /BCB - BVTWTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 9 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu
là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe**

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

Số giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 225/BYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ: số 479 đường Lương Ngọc Quyến, Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: PGS.TS Nguyễn Công Hoàng

Điện thoại: 0913394495; Email: giapson2000@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên công bố đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo đúng quy định cơ sở thực hành với một số chuyên ngành đào tạo cụ thể như sau:

1. Các chuyên ngành đào tạo thực hành công bố: Chuyên ngành Da liễu; Gây mê hồi sức; Nhân khoa; Phục hồi chức năng; Truyền Nhiễm (phụ lục 1).
2. Trình độ đào tạo thực hành: Bác sĩ nội trú (phụ lục 1).
3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ) tại một thời điểm của năm 2025 (phụ lục 1).
4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (phụ lục 2).
5. Danh sách các trung tâm/khoa/phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc tại mỗi khoa phòng (phụ lục 2).
6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (phụ lục 3).



Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố./

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN



PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOÀNG

Phụ lục 1:

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

THÔNG TIN VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN
(Tại 1 thời điểm)

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
I. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU													
1	NT 62 72 35 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Da liệu	Da liễu		Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức tích cực - Chống độc	2	2	20	10	30	0	20
			Dược		Dược	Dược lâm sàng	1	1	10	0	0	0	10

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
	NT 62 72 35 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Da liệu	Da liễu	Truyền nhiệm	Truyền nhiệm	Truyền nhiễm	1	1	10	5	15	0	10
				Da liễu	Da liễu	Da liễu	2	2	20	10	30	0	20
				Vị sinh	Vị sinh	Vị sinh	1	1	10	0	0	0	10
				Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử - miễn dịch di truyền	1	1	10	0	0	0	10

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giờ tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giờ học	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
-----	------------	----------	---------------------------	---	---------------------	----------------	--	--------------------------------------	--	--	---	----------------------------	---------------------------------------

II. BÁC SĨ CHUYÊN NGÀNH GÂY MÊ HỒI SỨC

2	NT 62 72 33 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Gây mê Hồi sức	Chuyên ngành Gây mê Hồi sức		Dược	Dược	Dược lâm sàng	1	1	10	0	0	10
			Chẩn đoán hình ảnh		Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	10	0	0	0	10
			Gây mê Hồi sức		Gây mê Hồi sức	Gây mê Hồi sức	2	2	20	0	0	0	20

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giờ tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giờ ờng	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2	NT 62 72 33 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Gây mê hồi sức	Chuyên ngành Gây mê Hồi sức	Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức cấp cứu	2	2	20	10	30	0	20
				Sản	Sản Phụ khoa	Sản Phụ khoa	2	2	20	10	30	0	20
				Ngoại	Ngoại khoa	Ngoại khoa	2	2	20	10	30	0	20
				Nhi	Nhi khoa	Nhi khoa	2	2	20	10	30	0	20

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
-----	------------	----------	---------------------------	---	---------------------	----------------	--	--------------------------------------	--	---	---	----------------------------	---------------------------------------

III. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH NHÃN KHOA

3	NT 62 72 56 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Nhãn khoa	Chuyên ngành Nhãn khoa	Tai Mũi họng	Tai Mũi họng	Tai Mũi họng	1	1	10	5	15	0	10
				Thần kinh	Thần kinh	Thần kinh	1	1	10	5	15	0	10
				Mắt	Nhãn khoa	Nhãn khoa	1	1	10	5	15	0	10
				Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức tích cực - Chống độc	1	1	10	5	15	0	10

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giờ tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giờ lớp	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
-----	------------	----------	---------------------------	---	---------------------	----------------	--	--------------------------------------	--	--	---	----------------------------	---------------------------------------

IV. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

4	NT 62 72 43 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Phục hồi chức năng	Chuyên ngành Phục hồi chức năng	Thần kinh	Nội Thần kinh	Nội Thần kinh	2	2	20	0	0	0	20
				Cơ xương khớp	Cơ xương khớp	Cơ xương khớp	1	1	10	5	15	0	10
				Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	10	0	0	0	10
				Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức tích cực - Chống độc	2	2	20	10	30	0	20
				Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	2	2	20	10	30	0	20

Sst	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
-----	------------	----------	---------------------------	---	---------------------	----------------	--	--------------------------------------	--	---	---	----------------------------	---------------------------------------

IV. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

4	NT 62 72 43 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Phục hồi chức năng	Chuyên ngành Phục hồi chức năng	Thần kinh	Nội Thần kinh	Nội Thần kinh	2	2	20	0	0	0	20
				Cơ xương khớp	Cơ xương khớp	Cơ xương khớp	1	1	10	5	15	0	10
				Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	10	0	0	0	10
				Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức tích cực - Chống độc	Hồi sức tích cực - Chống độc	2	2	20	10	30	0	20
				Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	2	2	20	10	30	0	20

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
-----	------------	----------	---------------------------	---	---------------------	----------------	--	--------------------------------------	---	---	---	----------------------------	---------------------------------------

V. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH TRUYỀN NHIỄM

5	NT 62 72 38 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Truyền nhiễm	Chuyên ngành Truyền Nhiễm	Vi Sinh	Vi sinh-Ký sinh trùng	Vi sinh	1	1	10	0	0	0	10
				Thần kinh	Thần kinh	Thần kinh	1	1	10	5	15	0	10
				Miễn dịch sinh học phân tử	Miễn dịch sinh học phân tử	Miễn dịch sinh học phân tử	1	1	10	0	0	0	10
				Hồi sức cấp cứu - tích cực	Hồi sức cấp cứu - tích cực	Hồi sức cấp cứu - tích cực	2	2	20	10	30	0	20

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tin chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
5	NT 62 72 38 01	Bác sĩ Nội trú chuyên ngành Truyền Nhiễm	Bệnh nhiệt đới	Bệnh nhiệt đới	Bệnh nhiệt đới	Bệnh nhiệt đới	2	2	20	10	30	0	20
			Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	10	0	0	0	10



PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOÀNG

Phụ lục 2:

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH TẠI KHOA/ĐƠN VỊ,
SỐ LƯỢNG GIỜ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giờ đạt yêu cầu thực hành
I. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU										
1	Lê Hùng Vương	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	004921/BYT- CCHN	Hồi sức cấp cứu	27	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	10
2	Phạm Vũ Hậu	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	004924/BYT- CCHN	Hồi sức cấp cứu	18	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	10
3	Trần Thị Loan	Tiến sĩ	Dược	646/TNG- CCHND	Dược	13	Dược	Dược	Dược	0
4	Hoàng Thị Thư	BSCKII	Truyền nhiệm	0016091/BYT- CCHN	Truyền nhiệm	24	Truyền nhiệm	Truyền nhiệm	Truyền nhiệm	20

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đặt yêu cầu cần thực hành	Số giờ/đạt yêu cầu thực hành
5	Trần Thị Thái Hà	BSCKI	Da liễu	004932/BYT-CCHN	Da liễu	24	Da liễu	Da liễu	Da liễu	20
6	Hà Thị Thanh Nga	BSCKII	Da liễu	Số 044410/BYT - CCHN	BSCKII khoa Da liễu	19	Da liễu	Da liễu	Da liễu	10
7	Nguyễn Thị Huyền	BSCKII	Vĩ Sinh	005001/BYT-CCHN	BSCKII khoa Vĩ sinh	17	Vĩ sinh	Kỹ thuật xét nghiệm Vĩ sinh	Kỹ thuật xét nghiệm Vĩ sinh	0
8	Nguyễn Hương Giang	BSCKI	Sinh học phân tử	000192/BYT - GPHN	Sinh học phân tử	5	Kỹ thuật xét nghiệm Sinh học phân tử	Kỹ thuật xét nghiệm Sinh học phân tử	Kỹ thuật xét nghiệm Sinh học phân tử	0

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
II. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH GÂY MÊ HỒI SỨC										
1	Hoàng Thị Thu Hương	DCKII	Dược	551/CCHN-D-SYT-TNG	Dược sĩ	22	Dược	Dược	Dược	0
2	Nguyễn Hồng Thanh	BSCKII	Chẩn đoán hình ảnh	005003/BYT-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	27	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật hình ảnh y học	Hình ảnh y học	0
3	Tô Thị Lan Hương	BSCKII	Gây mê hồi sức	030471/BYT-CCHN	Gây mê hồi sức	11	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	0
4	Đặng Quang Dũng	Ths	Gây mê hồi sức	034462/BYT-CCHN	Gây mê hồi sức	16	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức	0

Sst	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghịem KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đặt yêu cầu cần thực hành	Số giờ đặt yêu cầu thực hành
5	Đinh Thị Hải Yến	BCKI	Hồi sức cấp cứu	0014552/BYT- CCHN	Hồi sức cấp cứu	14	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	5
6	Lê Duy Đạo	BCKII	Cấp cứu	004922/BYT- CCHN	Cấp cứu	18	Cấp cứu	Cấp cứu	Cấp cứu	10
7	Hoàng Đức Vĩnh	BCKII	Sản	0010733/BYT- CCHN	Sản	27	Sản	Sản	Sản	10
8	Lương Hoàng Nguyên	BCKII	Sản	004985/BYT- CCHN	Sản	18	Sản	Sản	Sản	10
9	Nguyễn Thanh Tùng	BCKII	Ngoại khoa	0023227/BYT- CCHN	Ngoại khoa	17	Ngoại	Ngoại	Ngoại	5

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
10	Nguyễn Văn Chung	Tiến sĩ	Ngoại khoa	0018938/BYT-CCHN	Ngoại khoa	29	Ngoại	Ngoại	Ngoại	20
11	Nguyễn Bích Hoàng	Tiến sĩ	Nhi khoa	0016092/BYT-CCHN	Nhi khoa	25	Nhi	Nhi	Nhi	20
12	Hoàng Kim Huệ	BSCKII	Nhi khoa	004964/BYT-CCHN	Nhi khoa	24	Nhi	Nhi	Nhi	20
III. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH NHÂN KHOA										
1	Vũ Quang Huy	BSCKII	Tai mũi họng	004992/BYT-CCHN	Tai mũi họng	19	Tai mũi họng	Tai mũi họng	Tai mũi họng	5

Sst	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tin chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
2	Lê Xuân Tùng	Ths	Thần kinh	046627/BYT-CCHN	Thần kinh	7	Thần Kinh	Thần Kinh	Thần kinh	5
3	Ninh Sỹ Quỳnh	BSCKII	Nhãn khoa	004951/BYT-CCHN	Nhãn khoa	32	Nhãn khoa	Nhãn khoa	Nhãn khoa	10
4	Đào Thị Hương	Ths	Hồi sức cấp cứu	001264/TNG-CCHN	Hồi sức cấp cứu	5	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	5

IV. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

1	Nguyễn Thị Khánh	Thạc sỹ	Chuyên khoa Nội Thần kinh	Số 004996/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội Thần kinh	13	Thần Kinh	Thần Kinh	Khoa thần kinh	5
2	Trần Quốc Huy	BSCKI	Chuyên khoa Nội Thần kinh	046945/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội Thần kinh	5	Thần Kinh	Thần Kinh	Khoa thần kinh	5

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tin chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Số giờ/đạt yêu cầu thực hành
3	Vi Việt Kha	BSCKI	Phục hồi chức năng	045838/BYT-CCHN	Phục hồi chức năng	7	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	5
4	Nguyễn Thị Thu Hà	BSCKI	Phục hồi chức năng	005009/BYT-CCHN	Phục hồi chức năng	16	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	10
5	Vũ Thị Kim Hải	BSCKII	Cơ xương khớp	005613/BYT-CCHN	Cơ xương khớp	28	Cơ xương khớp	Cơ xương khớp	Cơ xương khớp	10
4	Nguyễn Trường Giang	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	0018585/BYT-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	30	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	5
5	Phạm Vũ Hậu	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	004924/BYT-CCHN	Hồi sức cấp cứu	18	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	5

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tin chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giờ/đạt yêu cầu thực hành
V. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHUYÊN NGÀNH TRUYỀN NHIỆM										
1	Nguyễn Thị Huyền	BSCKII	Vi sinh	005001/BYT-CCHN	Vi sinh	17	Vi sinh	Vi sinh	Vi sinh	0
2	Hoàng Thùy Trang	BSCKI	Thần kinh	044436/BYT-CCHN	Thần kinh	7	Thần Kinh	Thần Kinh	Thần kinh	5
3	Bùi Thị Thu Hương	PGS.TS	Sinh học phân tử	0025796/BYT-CCHN	Sinh học phân tử	22	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	0
4	Nguyễn Văn Đào	BSCJI	Hồi sức cấp cứu	004947/BYT-CCHN	Hồi sức cấp cứu	18	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	5
5	Ngô Thị Lý	Ths	Hồi sức cấp cứu	0011996/BYT-CCHN	Hồi sức cấp cứu	14	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu	5

Sst	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tin chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giờ/đạt yêu cầu thực hành
6	Nông Thị Hải Yến	BCKI	Truyền nhiễm	032390/BYT-CCHN	Truyền nhiễm	10	Truyền nhiễm	Truyền nhiễm	Truyền nhiễm	5
7	Lê Thị Lan	Ths	Truyền nhiễm	035920/BYT-CCHN	Truyền nhiễm	11	Truyền nhiễm	Truyền nhiễm	Truyền nhiễm	10
8	Lê Anh Quang	BCKI	Chẩn đoán hình ảnh	0018939/BYT-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	27	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	0

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOÀNG

Phụ lục 3:

**DANH SÁCH CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG
YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
I. KHOA HÓA SINH, SINH HỌC PHÂN TỬ			
1	Phòng học	3	
2	Máy tính (laptop)	3	
3	Máy chiếu	3	
4	Đèn chiếu vàng da FISHER	2	
5	Đèn chiếu vàng da Lullaby	20	
6	Máy định nhóm máu tự động	1	
7	Máy định nhóm máu gắn từ	1	
8	Máy tách tế bào máu TRIMA	2	
9	Máy đọc Card CR-1800	1	
10	Máy đếm tế bào máu CELLTAC	2	
11	Máy ADDIVIA 2120I	2	
12	Máy máu lắng IRIA	2	
13	Máy miễn dịch hóa phát quang VITROS 3600	1	
14	Máy XNDM	3	
15	Máy điện di huyết sắc tố Minicap Flex	1	
16	Máy đếm tế bào dòng chảy FC500	1	
17	Tủ an toàn sinh học cấp II	2	
18	Tủ thao tác PCR	2	
19	Máy ly tâm lạnh	2	
20	Máy quang phổ UV/Vis	1	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
21	Hệ thống ly trích tự động	1	
22	Máy tách chiết acid nucleic tự động	1	
23	Tủ bảo quản hóa chất	2	
24	Tủ bảo quản mẫu	1	
25	Máy ly tâm	1	
26	Tủ lạnh bảo quản hóa chất	1	
27	Máy Realtime PCR 5 kênh màu	1	
28	Máy khuếch đại gen	1	
29	Máy PCR	1	
30	Máy điện di	1	
31	Cân tiểu ly	1	
32	Tủ lạnh âm sâu	2	
33	Nồi hấp ướt	1	
34	Máy xét nghiệm miễn dịch Labscan 3D Luminex	1	
35	Victor 2D Multilable Counter	1	
36	Máy ly tâm rotor 24 góc	1	
37	Pipet 100- 1000 µl	6	
38	Pipet 10- 100 µl	8	
39	Pipet 0.5- 10 µl	7	
40	Pipet 20- 200 µl	7	
41	Nhiệt kế tủ lạnh	7	
42	Nhiệt kế- ảm kế treo tường	8	
43	Pipet đa kênh 10- 100 µl	2	
44	Pipet đa kênh 30- 300 µl	2	
45	Hệ thống tách chiết, Realtime PCR tự động	1	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
46	Tủ bảo quản hóa chất (tủ âm 70°C)	1	
47	Hệ thống Real- time (7500 fast Dx)	1	
48	Hệ thống tách chiết DNA/ RNA	1	
49	Tủ thao tác PCR	2	
50	Tủ ATSH cấp 2 (LAMSAFE)	1	
51	Máy spin down	2	
52	Máy Vortex	1	
53	Máy sinh hóa tự động AU 640	1	
54	Máy sinh hóa tự động AU 480	1	
55	Máy sinh hóa tự động AU 5800	1	
56	Máy sinh hóa tự động AU 400	1	
57	Máy MD CENTAUXPT	1	
58	Máy MD ARCHITECT 2000	1	
59	Máy MD LAIZON XL	1	
60	Máy MD DXI	2	
61	Máy MD E601	1	
62	Máy HbA1C 9210	3	
63	Máy Nước tiểu ADVANTUS	1	
64	Máy Nước tiểu NOVOS	1	
65	Máy Nước tiểu COBAS	1	
II. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (Áp dụng cho các đối tượng TH tại Trung tâm CDHA)			
1	Phòng học	2	
2	Máy tính (laptop)	2	
3	Máy chiếu	2	
4	Màn chiếu	2	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
5	Âm thanh (bộ)	2	
6	Máy X-Quang	8	
7	Máy siêu âm	10	
11	Máy chụp mạch ARTIS ZEE FLOOR	1	
12	Máy CT	2	
13	Máy XQ Siemens TSTH	1	
14	Máy siêu âm xách tay BETTIUS FUKUDA UF-450AX	1	
15	Máy CT Somatom Scope	1	
16	Tấm phim XQ KTS	2	
17	Máy City Semens SOMATOM Emotion	1	
18	Máy Cộng hưởng từ	1	

III. NỘI KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Nội, Cơ xương khớp, Ung Bướu, Truyền nhiễm)

1	Phòng học	6	
2	Máy tính (laptop)	6	
3	Máy chiếu	6	
4	Bộ đặt nội khí quản	10	
5	Bộ nội soi ống mềm	2	
6	Máy thở	30	
7	Máy thận nhân tạo	41	
8	Xe tiêm	25	
9	Bơm tiêm điện	79	
10	Mô hình đặt Nội khí quản	2	
11	Mô hình tiêm truyền	5	
12	Giường bệnh	320	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
IV. Khoa Răng hàm mặt - Tai mũi họng			
1	Phòng học	6	
2	Giường bệnh	50	
3	Máy tính (laptop)	6	
4	Máy chiếu	6	
5	Bộ bàn ghế khám tai mũi họng	4	
6	Máy nội soi, Bộ nội soi tai mũi họng	5	
7	Bộ soi treo thanh quản	1	
8	Bơm tiêm điện	1	
9	Đèn hồng ngoại 3 bóng	2	
10	Ghế răng	10	
11	Kính hiển vi phẫu thuật	1	
12	Máy A DEC	2	
13	Máy điện phân	6	
14	Máy điều trị chân không	4	
15	Máy điều trị xung điện	2	
16	Máy đo ZAVAI	1	
17	Phòng học	6	
18	Máy siêu âm điều trị	3	
19	Máy kéo giãn cột sống	5	
20	Máy Laser công suất cao	1	
21	Máy điều trị bằng sóng xung kích	1	
22	Máy Sóng Ngắn(Sóng cao tần)	4	
V.	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
1	Phòng học	6	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
2	Máy tính (laptop)	6	
3	Máy chiếu	6	
6	Bộ soi treo thanh quản	1	
7	Bơm tiêm điện	1	
8	Đèn hồng ngoại 3 bóng	2	
9	Máy điện phân	6	
10	Máy điều trị chân không	4	
11	Máy điều trị xung điện	2	
12	Máy siêu âm điều trị	3	
13	Máy kéo giãn cột sống	5	
14	Máy Laser công suất cao	1	
15	Máy điều trị bằng sóng xung kích	1	
16	Máy Sóng Ngắn(Sóng cao tần)	4	
VI.	KHOA MẮT		
1	Bảng thị lực điện tử	4	
2	Hộp kính đo kính	2	
3	Máy đo khúc xạ tự động	2	
4	Máy đo thị trường tự động	1	
5	Máy đo nhãn áp hơi (nhãn áp không tiếp xúc)	2	
6	Máy đo Javal	1	
7	Máy siêu âm nhãn khoa	2	
8	Kính hiển vi đèn khe	3	
9	Đèn soi đáy mắt trực tiếp	2	
10	Đèn soi bóng đồng tử	2	
11	Đèn khám võng mạc trẻ đẻ non	2	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
2	Máy tính (laptop)	6	
3	Máy chiếu	6	
6	Bộ soi treo thanh quản	1	
7	Bơm tiêm điện	1	
8	Đèn hồng ngoại 3 bóng	2	
9	Máy điện phân	6	
10	Máy điều trị chân không	4	
11	Máy điều trị xung điện	2	
12	Máy siêu âm điều trị	3	
13	Máy kéo giãn cột sống	5	
14	Máy Laser công suất cao	1	
15	Máy điều trị bằng sóng xung kích	1	
16	Máy Sóng Ngắn(Sóng cao tần)	4	
VI.	KHOA MẮT		
1	Bảng thị lực điện tử	4	
2	Hộp kính đo kính	2	
3	Máy đo khúc xạ tự động	2	
4	Máy đo thị trường tự động	1	
5	Máy đo nhãn áp hơi (nhãn áp không tiếp xúc)	2	
6	Máy đo Javal	1	
7	Máy siêu âm nhãn khoa	2	
8	Kính hiển vi đèn khe	3	
9	Đèn soi đáy mắt trực tiếp	2	
10	Đèn soi bóng đồng tử	2	
11	Đèn khám võng mạc trẻ đẻ non	2	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
12	Máy Laser ngoại nhãn	2	
13	Máy chụp đáy mắt không huỳnh quang/ Có huỳnh quang	1	
14	Kính hiển vi phẫu thuật	2	
15	Máy phẫu thuật Phaco	2	
16	Bộ nhãn áp ké Maclakop	2	
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật Phaco	2	
18	Bộ dụng cụ vi phẫu (phẫu thuật đục thủy tinh thể, glocom, khâu giác mạc)	1	
19	Bộ dụng cụ trung phẫu (phẫu thuật vết thương kết mạc, giác mạc, tổ chức hốc)	1	
20	Bộ dụng cụ đại phẫu (chấn thương mi, tổ chức vùng mắt...)	1	
21	Bộ dụng cụ chích chấp lệ	3	
22	Bộ dụng cụ thông lệ đạo	5	
23	Bộ dụng cụ nối thông lệ mũi	1	
24	Bộ dụng cụ phẫu thuật quặm	2	
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật mộng	1	
26	Bộ dụng cụ nặn đánh bờ mi	3	
27	Dụng cụ khám sắc giác	2	
28	Phòng học, phòng giao ban chuyên môn	1	
29	Phòng khám bệnh thị lực, khúc xạ	2	
30	Phòng thủ thuật mắt	2	
31	Phòng phẫu thuật (phòng mổ) mắt	1	
32	Phòng điều chỉnh tật khúc xạ bằng kính thuốc (đeo kính, mài lắp kính)	2	
33	Phòng thiết bị chức năng thị giác, laser, chụp đáy mắt	1	
34	Máy chiếu	1	
35	Giường bệnh	25	
36	Máy tính Laptop	1	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
VII.	KHOA GÂY MÊ HỒI SỨC		
1	Khoan xương chạy pin	3	
2	Hệ thống nội soi phẫu thuật	3	
3	Màn hình	3	
4	Đầu Camera	3	
5	Nguồn sáng lạnh	3	
6	Bơm CO2	3	
7	Hệ thống hình ảnh full HD	2	
8	Bộ dụng cụ nội soi khớp	1	
9	Bộ dụng cụ cấp cứu chấn thương	1	
10	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên chi dưới	1	
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi mũi họng	1	
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật RHM	1	
13	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa nội soi	1	
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim mạch	1	
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật dạ dày	1	
16	Bộ dụng cụ chuyên khoa u bướu	1	
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật túi mật	1	
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiểu phẫu	1	
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật chung	1	
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu	1	
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực	1	
22	Bộ dụng cụ phẫu thuật ruột thừa	1	
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉnh hình	1	
24	Bộ dụng cụ mở khí quản	1	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
25	Bộ dụng cụ mổ đẻ	1	
26	Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu	1	
27	Bộ dụng cụ sê lạnh niệu đạo cho tiết niệu	1	
28	Bộ dụng cụ khoan sọ não	1	
29	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi (Nhi)	1	
30	Bộ dụng cụ cắt tử cung bán phần	2	
31	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa ngực nhi	2	
32	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực nhi	2	
33	Bộ dụng cụ cắt tử cung bán phần	2	
34	Bộ dụng cụ nâng xương ức	1	
35	Bộ dụng cụ nội soi ổ bụng nhi	1	
36	Bộ dụng cụ nội soi tiết niệu nhi	1	
37	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu nhi	1	
38	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa nhi	1	
39	Bộ dụng cụ phẫu thuật niệu đạo nhi	1	
40	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	1	
41	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi tiết niệu	1	
42	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	1	
43	Bộ đặt nội khí quản có điều khiển	1	
44	Máy thổi không khí ẩm 3M	2	
45	Máy phun khử khuẩn môi trường	1	
46	Bộ nội soi TMH	1	
47	Giường sưởi sơ sinh	1	
48	Máy phun sương khử trùng không khí	2	
49	Máy theo dõi bệnh nhân 8 thông số	2	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
50	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	18	
51	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	4	
52	Máy theo dõi bệnh nhân 6 thông số	4	
53	Máy khí máu	2	
54	Máy tạo nhịp tạm thời	1	
55	Hệ thống tim phổi nhân tạo	1	
56	Máy chống rung tim	1	
57	Tủ sấy	2	
58	Bồn rửa tay vô trùng	6	
59	Dao mổ điện (Lase CO2)	1	
60	Dao mổ điện (Cao tần)	7	
61	Dao mổ điện	9	
62	Dao mổ siêu âm	1	
63	Dao hàn mạch máu bằng siêu âm	1	
64	Máy thở	6	
65	Máy thở xâm nhập có điều khiển	4	
66	Máy khoan răng	1	
67	Máy khoan cưa xương ức	1	
68	Máy khoan hơi (bộ dụng cụ)	2	
69	Hệ thống khoan sọ não dùng nén khí	1	
70	Đèn mổ di động	2	
71	Đèn mổ 1 cần	6	
72	Đèn mổ 2 cần	5	
73	Đèn mổ led treo trần 2 chóa	3	
74	Máy gây mê kèm thở	11	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
75	Máy gây mê trẻ em	2	
76	Máy truyền dịch	11	
77	Bơm tiêm điện	53	
78	Màn hình chuyên dụng AMVX	1	
79	Máy hút dịch 2 bình	5	
80	Máy hút dịch áp lực thấp	5	
81	Bàn mổ đa năng	8	
82	BÀN MỒ CÓ CHẤM SỬI	2	
83	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	3	
82	Máy đo ETCO2	1	
83	Máy tán sỏi laser	1	
84	Chăn sưởi	1	
85	Khung phẫu thuật sọ não	1	
86	Tay vén sọ não	1	
87	Bộ đặt nội khí quản có camera (Dụng cụ hỗ trợ đặt nội phế quản khó)	1	
88	Máy làm ấm máu và dịch truyền	2	
89	Hệ thống điều trị khối u bằng vi sóng	1	
90	Máy siêu âm đen trắng sách tay (Siêu âm dẫn đường)	1	
91	Monitor 5 thông số	16	
92	Máy thở sách tay có kèm van PEEP	1	
93	Đèn mổ led di động	2	
94	Máy thổi không khí ấm 3M	1	
95	Bơm tiêm giảm đau	10	
96	Máy khí máu	1	
97	Máy xử lý không khí	1	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
98	Đèn đặt nội khí quản có camera	1	
99	Máy thở xâm nhập	4	
100	Bộ nội soi phẫu thuật	1	
101	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	2	
102	Máy gây mê kèm thở có theo dõi khí mê	2	
103	Hệ thống làm ấm thở Oxy dòng cao - HFNC	5	
104	Máy thở chức năng cao	9	
105	Hệ thống PT nội soi ổ bụng kèm bộ dụng cụ	1	
106	Máy siêu xách tay (có chức năng dò thần kinh, mạch máu)	1	
107	Đèn mổ treo trần 2 chóa ≥ 160.000 lux	2	
108	Dao hàn mạch kèm dao mổ điện cao tần và dao siêu âm	1	
109	Dao lấy da	1	
110	Dao khía da mắt lưới	1	
111	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi trên	2	
112	Bộ dụng cụ phẫu thuật chi dưới	2	
113	Bộ dụng cụ phẫu thuật bàn tay	1	
114	Bộ dụng cụ phẫu thuật sọ não - cột sống	1	
115	Bộ dụng cụ phẫu thuật mổ mở cắt bỏ tuyến giáp	1	
116	Máy khoan xương dùng pin đa năng trong mổ chỉnh hình	10	
117	Bộ khoan sọ não - cột sống	1	
118	Đèn mổ treo trần 2 chóa	5	
119	Phòng học	1	
120	Máy tính (laptop)	1	
121	Máy chiếu	1	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
VI.	KHOA DA LIỄU		
1	Phòng học	1	
2	Máy tính (laptop)	7	
3	Máy chiếu	1	
4	Máy Laser Fractinoal công nghệ cao	1	
5	Máy Laser YAG	1	
6	Máy Laser CO2	1	
7	Máy soi da	1	
8	Máy công nghệ cao Plasma	1	
9	Máy chiếu tia hồng ngoại cầm tay	1	

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOÀNG